

Số: 313 /BC-UBND

Nga Sơn, ngày 20 tháng 8 năm 2018

## BÁO CÁO

### Tình hình ước thực hiện hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách về tiền điện năm 2018 và dự toán năm 2019

Căn cứ Thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính; Quyết định 544/QĐ-UBND ngày 06/2/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh và kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm, dự kiến 06 tháng cuối năm 2018.

Thực hiện công văn số 2892/STC-QLNSHX ngày 25/7/2018 của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa về việc báo cáo nhu cầu tiền điện hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hộ năm 2018 và dự toán năm 2019. UBND huyện Nga Sơn báo cáo với những nội dung cụ thể như sau:

#### I. Đối với năm 2018:

1. Báo cáo thực hiện 06 tháng đầu năm 2018:

Tổng số hộ được hưởng chính sách: 2.583 hộ

Trong đó: - Hộ nghèo:

+ Số hộ: 1.918 hộ

+ Kinh phí: 563.843 Ngàn đồng

- Hộ CS xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kwh ở vùng có điện lưới)

+ Số hộ: 665 hộ

+ Kinh phí: 184.093 Ngàn đồng

(Kèm theo biểu mẫu 06-QĐ/HTTĐ)

2. Về bổ sung kinh phí:

a) Nguồn kinh phí đã có: 1.767.092 ngàn đồng

Gồm:

- Nguồn còn dư năm trước chuyển sang: 104.092 ngàn đồng

- Nguồn tạm cấp theo Quyết định 544/QĐ-UBND: 1.663.000 ngàn đồng

b) Nhu cầu kinh phí năm 2018: 2.079.168 Ngàn đồng

Gồm:

- Hộ nghèo

+ Số hộ: 1.939 hộ

+ Kinh phí: 1.140.132 Ngàn đồng

- Hộ CS xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kwh ở vùng có điện lưới)

+ Số hộ: 1.597 hộ

+ Kinh phí: 939.036 Ngàn đồng

c) Nguồn kinh phí còn thiếu (b-a): 312.076 ngàn đồng



## II. Dự toán năm 2019:

Nhu cầu kinh phí năm 2019: 2.328.480 Ngàn đồng


Gồm:

### 1. Hộ nghèo:


- Số hộ: 1.702 hộ
- Kinh phí: 1.000.776 Ngàn đồng

2. Hộ Chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kwh ở vùng có điện lưới):

- Số hộ: 2.258 hộ
- Kinh phí: 1.327.704 Ngàn đồng  
(Kèm theo biểu mẫu số 01-DT/HTTĐ)

UBND huyện Nga Sơn báo cáo tình hình triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách 6 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2018 và xây dựng dự toán năm 2019 để Sở Tài chính làm cơ sở tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài chính theo quy định. /...

### Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND;
- Lưu: VT, TCKH. 

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Đình Hiếu



**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN  
CÁC HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI  
NĂM 2019**

STT	Các xã, phường, thị trấn	Ước thực hiện dự toán năm 2018				Dự toán năm 2019			
		Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo) và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh	Gồm		Tổng số tiền hỗ trợ (ngàn đồng)	Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo) và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh	Gồm		Tổng số tiền hỗ trợ (ngàn đồng)
			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8
1	Nga Thiện	124	71	53	72.912	135	60	75	79.380
2	Nga Thạch	112	45	67	65.856	112	42	70	65.856
3	Nga Thắng	83	57	26	48.804	80	50	30	47.040
4	Nga Tân	213	170	43	125.244	234	154	80	137.592
5	Nga Yên	72	41	31	42.336	78	38	40	45.864
6	Thị trấn	26	24	2	15.288	25	20	5	14.700
7	Nga Thủy	238	150	88	139.944	110	210	90	64.680
8	Nga Nhân	108	69	39	63.504	105	60	45	61.740
9	Nga Tiên	179	156	23	105.252	140	90	50	82.320
10	Nga Hải	126	62	64	74.088	135	50	85	79.380
11	Ba Đình	177	66	111	104.076	190	50	140	111.720
12	Nga Vịnh	93	60	33	54.684	85	45	40	49.980
13	Nga Bạch	146	104	42	85.848	140	80	60	82.320
14	Nga Mỹ	123	51	72	72.324	130	50	80	76.440
15	Nga Trường	87	52	35	51.156	95	45	50	55.860
16	Nga Lĩnh	183	48	135	107.604	225	40	185	132.300
17	Nga Liên	144	89	55	84.672	180	70	110	105.840
18	Nga Giáp	122	66	56	71.736	146	56	90	85.848
19	Nga Thành	58	30	28	34.104	75	25	50	44.100

STT	Các xã, phường, thị trấn	Ước thực hiện dự toán năm 2018			Dự toán năm 2019				
		Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo) và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh	Gồm		Tổng số tiền hỗ trợ (ngàn đồng)	Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo) và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh	Gồm		Tổng số tiền hỗ trợ (ngàn đồng)
			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội	
20	Nga Văn	165	70	95	97.020	205	65	140	120.540
21	Nga Trung	132	46	86	77.616	153	40	113	89.964
22	Nga Thanh	114	74	40	67.032	150	70	80	88.200
23	Nga Thái	113	74	39	66.444	150	70	80	88.200
24	Nga Điền	175	89	86	102.900	170	70	100	99.960
25	Nga An	146	64	82	85.848	205	55	150	120.540
26	Nga Phú	152	72	80	89.376	180	60	120	105.840
27	Nga Hưng	125	39	86	73.500	137	37	100	80.556
	<b>Cộng</b>	<b>3.536</b>	<b>1.939</b>	<b>1.597</b>	<b>2.079.168</b>	<b>3.960</b>	<b>1.702</b>	<b>2.258</b>	<b>2.328.480</b>

1. Tổng số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện:

- Năm 2018: 3.536 hộ
- Năm 2019: 3.960 hộ

2. Tổng kinh phí:

- Năm 2018: Hai tỷ không trăm bảy mươi chín triệu một trăm sáu mươi tám ngàn đồng.
- Năm 2019: Hai tỷ ba trăm hai mươi tám triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng.

Nga Sơn, ngày 15 tháng 8 năm 2018

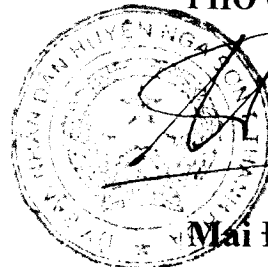
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH - KH



**Mai Thị Oanh**



**Mai Đình Hiếu**

**BÁO CÁO**  
**KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN**  
**HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**  
**Quý I+II năm 2018**

1. Kinh phí kỳ trước chuyển sang: 104.092.000 đồng
2. Kinh phí thực nhận kỳ này: 1.663.000.000 đồng
3. Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này: 1.767.092.000 đồng
4. Kinh phí đã sử dụng trong kỳ: 747.936.000 đồng

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	Gồm			Tổng số tiền hỗ trợ (Đồng)
			Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh ở vùng có điện lưới)	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và sống ở vùng chưa có điện lưới)	
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4	5
1	Thị Trấn	23	23			6.762.000
2	Ba Đình	119	65	54		33.761.000
3	Nga Vịnh	79	60	19		22.687.000
4	Nga Phú	109	71	38		30.331.000
5	Nga Điền	119	88,5	30,5		34.300.000
6	Nga Tân	183	170	13		53.312.000
7	Nga Thủy	159	149	9,5		47.677.000
8	Nga Liên	115	89	25,5		33.467.000
9	Nga Yên	50	41	9		14.602.000
10	Nga Giáp	110	67	43		30.674.000
11	Nga Hải	87	59	28		25.529.000
12	Nga Thành	55	28	27		15.484.000
13	Nga An	94	63	31		26.950.000
14	Nga Trung	53	46	7		15.533.000
15	Nga Bạch	123	100,5	22,5		35.721.000
16	Nga Thanh	130	72,5	57		38.073.000
17	Nga Hưng	44	40	3,5		12.593.000
18	Nga Mỹ	70	51	19		20.090.000

19	Nga Văn	107	69	38		30.478.000
20	Nga Thiện	83	70	12,5		23.961.000
21	Nga Tiến	172	156	15,5		50.078.000
22	Nga Lĩnh	83	45	37,5		25.235.000
23	Nga Nhân	89	69	19,5		25.970.000
24	Nga Thái	74	74			21.756.000
25	Nga Thạch	95	45	50		27.489.000
26	Nga Thắng	76	57	19		20.825.000
27	Nga Trường	86	49,5	36		24.598.000
	<b>Tổng số</b>	<b>2.583</b>	<b>1.918</b>	<b>665</b>	<b>-</b>	<b>747.936.000</b>

kỳ này: 2.583 hộ; tổng số tiền (Viết bằng chữ): Bảy trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng. Trong đó:

- Số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội đã nhận tiền kỳ này: 2.583 hộ.

- Số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội nhận tiền các kỳ trước chuyển sang: ..... hộ, gồm: Kỳ .... năm ..... là ..... hộ... (ghi số hộ của từng kỳ chuyển sang).

\* Tổng số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện chưa nhận tiền lũy kế đến kỳ này: .....hộ, gồm: Kỳ ..... năm ..... là ..... hộ... (ghi số hộ của từng kỳ chuyển sang).

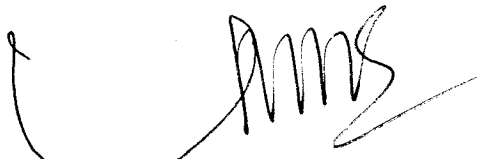
**5. Kinh phí giảm kỳ này (nộp trả, giảm khác): ..... đồng**

**6. Kinh phí chưa sử dụng cuối kỳ này: 1.019.156.000 đồng**

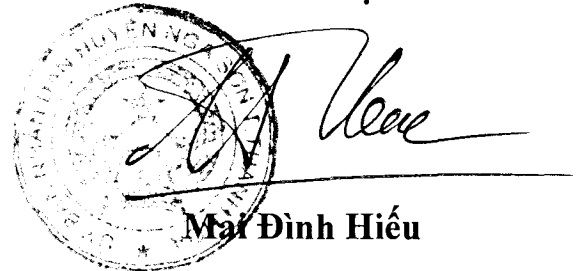
Nga Sơn, ngày 15 tháng 8 năm 2018

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH - KH



Mai Thị Oanh



Mai Đình Hiếu